

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN THẠNH
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2024/DS-ST

Ngày: 02-5-2024

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàng

2. Bà Nguyễn Ngọc Nhuận

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hiếu Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

Trong ngày 02 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 157/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2024/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2024, Thông báo số 21/2024/TB.TA ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Dương Công Đ, sinh năm 1978

Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1983

Nơi cư trú: ấp P, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Công Đ và bà Nguyễn Thị Kim T: Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1954; Nơi cư trú: khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (Có mặt).

2. **Bị đơn:** Ông Cao Thành L, sinh năm 1967

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976

Nơi cư trú: ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An

(Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt; Bị đơn vắng mặt mà không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án của nguyên đơn như sau:

Vào ngày 02/11/2021, ông Cao Thành L có đến nhà của ông Đ vay số tiền 200.000.000đ để về trồng dưa làm kinh tế gia đình, thỏa thuận lãi 1,5%/tháng, lãi trả chung với gốc, thỏa thuận thời gian trả vào ngày 25/02/2022 AL. Ông L có viết biên nhận vay giao cho ông Đ giữ và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Cao Thành L và bà Nguyễn Thị H đứng tên cho ông Đ và bà T giữ để bảo đảm tiền vay. Đến thời hạn trả tiền ông L, bà H không trả với lý do dưa bị thất. Ông L có hứa đi kiếm việc làm để trả tiền cho ông Đ, bà T. Tuy nhiên, đến nay ông L vẫn không trả. Bà H tuy không trực tiếp vay tiền và ký biên nhận nhưng số tiền vay thực tế ông L và bà H sử dụng để trồng dưa, làm kinh tế chung giữa ông L và bà H.

Do đó, ông Đ và bà T khởi kiện yêu cầu ông L với bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đ, bà T số tiền nợ gốc là 200.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày chậm trả là ngày 15/02/2022 (AL) theo mức lãi suất 0,83%/tháng, lãi tạm tính đến tháng 8 năm 2023 là 17 tháng, tiền lãi là 28.220.000đ và tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi vụ án giải quyết xong.

- *Về phía bị đơn ông Cao Thành L và bà Nguyễn Thị H:* ông L và bà H vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án đồng thời không có văn bản trình bày ý kiến nên hồ sơ không có thể hiện ý kiến của ông L, bà H.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn ông Cao Thành L, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay gốc là 200.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ thời gian chậm trả là ngày 15/02/2022 (AL) cho đến khi giải quyết xong.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn cư trú tại ấp P, xã N, huyện T, tỉnh Long An. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn ông Cao Thành L và bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, ông L và bà H đăng ký hộ khẩu thường trú và thường xuyên cư trú, sinh sống tại ấp P, xã N. Theo xác nhận của chính quyền địa phương, ông L và bà H có nhà và đất tại ấp P, xã N, huyện T, tỉnh Long An. Ông L, bà H đi làm ăn xa, có về địa phương vài lần trong năm. Ông Đ, bà T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông L, bà H và đã cung cấp địa chỉ nơi cư trú của ông L và bà H đúng với địa chỉ đã ghi trong hợp đồng vay và đúng với xác nhận của chính quyền địa phương. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án do ông L và bà H đi làm ăn xa, không có ở nhà nên Tòa án không tổng đạt trực tiếp văn bản tố tụng được cho ông L, bà H nên đã tiến hành niêm yết văn bản tố tụng và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông Đ, bà H vẫn vắng mặt. Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh xét thấy đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 97, 105, 179, 180 Bộ Luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn vẫn vắng mặt nên vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp trong vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện và có cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là biên nhận vay ngày 02/11/2021. Biên nhận có ghi rõ số tiền vay, mục đích vay, thời hạn trả, việc đưa Giấy CNQSDĐ để làm tin, có chữ ký của bên vay, bên cho vay. Ngoài ra, còn có ông Nguyễn Thanh T1 là Trưởng ấp P, xã N làm chứng. Hiện nay, ông Nguyễn Thanh T1 có văn bản trình bày ý kiến chữ ký trong biên nhận là của ông. Ông T1 xác nhận về việc bà T và ông Đ đã thỏa thuận cho ông L mượn tiền của ông Đ và bà T để làm vốn trồng dưa hấu số tiền 200.000.000đ, ông Đ và bà T có giữ Giấy chứng nhận QSDĐ của ông L khi ông L trả tiền sẽ nhận lại giấy chứng nhận QSDĐ. Do đó, có cơ sở xác định ông L có vay tiền của ông Đ, bà T số tiền 200.000.000đ. Đối với bà Nguyễn Thị H, mặc dù biên nhận vay không thể hiện bà H có ký tên trong biên nhận vay nhưng số tiền vay về sử dụng trồng dưa hấu, làm kinh tế chung trong gia đình. Thời điểm vay ông L và bà H là vợ chồng hợp pháp, vẫn chung sống với nhau, chưa ly hôn. Do đó, có cơ sở xác định đây là nghĩa vụ tài sản chung của vợ, chồng theo quy định tại Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Cao Thành L và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 200.000.000đ và tiền lãi phát sinh là có cơ sở.

Về tiền lãi, biên nhận vay có ghi rõ số tiền vay là 200.000.000đ, thời hạn trả là 15/02/2022 AL. Biên nhận vay không có ghi mức lãi suất. Do đó, có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay có thời hạn và không có lãi. Như vậy, hợp đồng vay giữa hai bên thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự. Thời gian

vay từ ngày vay 02/11/2021 đến thời hạn trả là ngày 15/02/2022 AL không tính lãi. Sau ngày 15/02/2022 AL chậm trả nên phải trả lãi chậm trả. Lãi suất chậm trả được xác định bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ Luật dân sự, tức là bằng 10%/năm, 0,83%/tháng. Nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

Về xác định thời gian vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay và thời gian tính lãi: Trong biên nhận có ghi thời trả là ngày 15/02/2022 AL, là ngày 17/3/2022 DL nhưng ông L, bà H không thực hiện, vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, tiền lãi chậm trả được tính từ ngày 18/3/2022 DL (16/02/2022 AL). Như vậy, yêu cầu của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

Cụ thể tiền lãi như sau:

Từ ngày 18/3/2022 đến ngày xét xử (02/5/2024) là 02 năm 01 tháng 14 ngày x 200.000.000đ x 0,83%/tháng, tiền lãi là 42.263.600đ (Bốn mươi hai triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

Như vậy, ông Cao Thành L và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Dương Công Đ, bà Nguyễn Thị Kim T tổng cộng gốc và lãi là 242.263.600đ (Hai trăm bốn mươi hai triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

[3] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn đi làm ăn không thường xuyên về nhà, trốn tránh nghĩa vụ nên nguyên đơn có yêu cầu Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, tổng số tiền chi phí tố tụng là 4.016.000đ. Tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý chịu khoản chi phí này và đã quyết toán xong nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn ông Cao Thành L và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí là 12.113.180đ tương ứng với nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 173 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 288, 357, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Công Đ và bà Nguyễn Thị Kim T:

Buộc ông Cao Thành L và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Dương Công Đ và bà Nguyễn Thị Kim T số tiền gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), tiền lãi là 42.263.600đ (Bốn mươi hai triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm đồng), tổng cộng gốc và lãi là 242.263.600đ (Hai trăm bốn mươi hai triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

3.1. Ông Dương Công Đ và bà Nguyễn Thị Kim T không phải chịu án phí nên được trả lại tiền số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.705.000đ (Năm triệu bảy trăm lẻ năm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001950, ngày 24/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh.

4.2. Ông Cao Thành L và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí là 12.113.180đ (Mười hai triệu một trăm mười ba nghìn một trăm tám mươi đồng).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Ánh